

VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

PHỤ LỤC
PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 14 /QĐ-VKS ngày 13 /01/2026
của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai).

Đơn vị tính: triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số đơn vị QHNS	Mã KBNN	Tổng số tiền		
				Tổng số tiền (340-341)	Kinh phí giao thực hiện tự chủ	Kinh phí giao không thực hiện tự chủ
A	B	C	D	1=2+3	2	3
I	Đơn vị quản lý hành chính (Loại 340-341)					
1	VKSND tỉnh Đồng Nai	1052433	1761	62.311,2	49.576,4	12.734,8
2	VKSND Khu vực 1 - Đồng Nai	1052348	1761	13.751,0	12.844,0	907,0
3	VKSND Khu vực 2 - Đồng Nai	1052427	1767	11.678,2	10.814,8	863,4
4	VKSND Khu vực 3 - Đồng Nai	1059990	1771	9.970,1	9.249,0	721,1
5	VKSND Khu vực 4 - Đồng Nai	1052483	1766	8.386,5	7.750,0	636,5
6	VKSND Khu vực 5 - Đồng Nai	1050595	1766	3.937,3	3.645,0	292,3
7	VKSND Khu vực 6 - Đồng Nai	1052426	1766	5.028,1	4.642,0	386,1
8	VKSND Khu vực 7 - Đồng Nai	1052485	1768	4.138,9	3.820,0	318,9
9	VKSND Khu vực 8 - Đồng Nai	1052484	1768	4.085,9	3.779,0	306,9
10	VKSND Khu vực 9 - Đồng Nai	1053407	1775	9.435,3	8.745,0	690,3
11	VKSND Khu vực 10 - Đồng Nai	1053620	1777	10.195,4	9.443,0	752,4
12	VKSND Khu vực 11 - Đồng Nai	1122411	1779	7.264,5	6.757,0	507,5
13	VKSND Khu vực 12 - Đồng Nai	1053411	1780	4.987,7	4.635,0	352,7
14	VKSND Khu vực 13 - Đồng Nai	1053527	1779	6.494,2	6.041,4	452,8
15	VKSND Khu vực 14 - Đồng Nai	1053528	1778	3.606,2	3.337,0	269,2
TỔNG CỘNG:				165.270,5	145.078,6	19.117,2

Ghi chú:

- | | | |
|--|------------------|-------------------|
| 1. KP thực hiện tự chủ (nguồn 13) | 145.078,6 | triệu đồng |
| 1.1. Quỹ tiền lương biên chế | 110.591,1 | triệu đồng |
| Quỹ tiền lương của biên chế. Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền lương 127,8 triệu đồng do điều động về VKSND TP Đà Nẵng 52,2 triệu đồng; 75,6 triệu đồng về VKSND tỉnh Hà Tĩnh) | | |
| - | 110.591,1 | triệu đồng |
| 1.2 Định mức chi thường xuyên cơ sở | 30.842,0 | triệu đồng |
| - Định mức chi thường xuyên cơ sở của Biên chế | 30.842,0 | triệu đồng |
| 1.3 Các khoản chi thường xuyên đặc thù vùng, miền | 3.645,5 | triệu đồng |

-	Chi cho HĐLĐ lái xe ô tô VKS khu vực (bao gồm tiền lương và chi thường xuyên năm 2026)	1.851,0	triệu đồng
-	Kinh phí cho đơn vị có địa bàn rộng	150,0	triệu đồng
-	Kinh phí mua sắm máy vi tính để bàn (hoặc máy tính xách tay) cho biên chế mới tuyển (14 bộ x 20trđ/bộ)	280,0	triệu đồng
-	Kinh phí nộp thuế trước bạ, biên xe	1.364,5	triệu đồng
2	KINH PHÍ KHÔNG THỰC HIỆN TỰ CHỦ	<u>20.191,9</u>	triệu đồng
2.1	<i>Kinh phí quỹ tiền thưởng cho biên chế năm 2026 (nguồn 18). Trong đó: đã điều chỉnh giảm kinh phí tiền thưởng 17,8 triệu đồng do điều động biên chế về VKSND TP Đà Nẵng 8,4 triệu đồng; về VKSND tỉnh Hà Tĩnh 9,4 triệu đồng</i>	5677,9	triệu đồng
2.2	<i>Chi hoạt động đặc thù ngoài định mức (nguồn 12)</i>	6.365,0	triệu đồng
-	Kinh phí chi công tác kiểm sát trại giam, trại tạm giam, phân trại tạm giam	540,0	triệu đồng
-	Kinh phí cho đơn vị có án nhiều	218,0	triệu đồng
-	Kinh phí chi hoạt động điều tra, xác minh tin báo, tố giác tội phạm; tham gia kiểm sát quá trình điều tra và trực tiếp tiến hành một số hoạt động điều tra; hoạt động thực hành quyền công tố, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự; kiểm sát việc giải quyết các vụ án hành chính, vụ việc dân sự, hôn nhân và gia đình, kinh doanh, thương mại, lao động và những việc khác theo quy định của pháp luật	5.607,0	triệu đồng
2.2	<i>Kinh phí giao theo nhiệm vụ</i>	280,0	triệu đồng
-	Kinh phí thuê luật sư, trợ cấp nhân chứng (tính:30,0 triệu đồng/ đơn vị; cấpKhu vực: 05 trđ/kv)	100,0	triệu đồng
-	Chi hỗ trợ cho người làm công tác chuyên trách về chuyển đổi số, an toàn, an ninh mạng theo ND số 179/2025/CD-CP	180,0	triệu đồng
2.3	<i>Kinh phí may sắm trang phục</i>	3.869,0	triệu đồng
2.4	<i>Kinh phí sửa chữa trụ sở</i>	4.000,0	triệu đồng
-	Sửa chữa trụ sở VKSND KV 1	1.000,0	triệu đồng
-	Sửa chữa trụ sở VKSND KV 3	3.000,0	triệu đồng